

Số: 2 /TM - BVUB

Bắc Giang, ngày 03 tháng 01 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Bệnh viện Ung Bướu tỉnh Bắc Giang có kế hoạch thực hiện mua sắm: Mua hóa chất, vật tư theo máy sử dụng năm 2025.

Yêu cầu phạm vi cung cấp hàng hóa chi tiết tại **Phụ lục 01** kèm theo.

Kính đề nghị các Công ty/ Đơn vị quan tâm và có đủ kinh nghiệm, năng lực, điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật, gửi bản Báo giá theo mẫu tại **Phụ lục 02** để Bệnh viện có căn cứ xây dựng giá dự toán của gói thầu.

Tiếp nhận báo giá: Đ/c Nguyễn Trọng Quyền, Phòng Vật tư - TBYT, Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang. SĐT: 0989.056.111

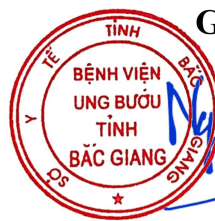
Địa chỉ nhận bản điện tử: bvubuou@bacgiang.gov.vn.

Thời hạn nhận báo giá: Trước 16h30 ngày 21/01/2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSDT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Danh Song

PHỤ LỤC 01

(Kèm theo thư mời số 2 /TM - BVUB ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
I	HÓA CHẤT SINH PHẨM				
1	Que nước tiểu 10 thông số	Các chỉ số đo bao gồm 10 thông số: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, PCác chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, PH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocyte, SG - Dải đo của các chỉ số: Protein: 15-30 mg/DL albumin Blood: 0.015-0.062 mg/dL hemoglobin Leukocyte: 5-15 Nitrite: 0.06-0.1 mg/dL nitrite ion Glucose: 75-125 mg/dL Ketone: 5-10 mg/dL acetoacetic acid PH: 4.6-8.0 SG: 1.001-1.035 Bilirubin: 0.4-0.8 mg/dL Urobilinogen: 0.2EU/dL Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	30.000	
2	Que chuẩn âm tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn âm tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Potassium phosphate monobasic and dibasic; sodium chloride; urea Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	100	
3	Que chuẩn dương tính dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Que thử chuẩn dương tính dùng cho máy phân tích nước tiểu tự động Thành phần: Glucose; crystalline bilirubin; sodium methyl acetate; bovine hemoglobin; bovine serum albumin; 5-(4-sulfobutoxy)-2-methylindole sodium salt; sodium nitrite; protease (fungal) Sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485:2016	Test	100	
4	Test nhanh chẩn đoán HBsAg	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong mẫu huyết thanh, huyết tương người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Dạng khay - Độ nhạy: $\geq 99.9\%$ (Khoảng tin cậy 96.2 - 100%); Độ đặc hiệu: $\geq 99.9\%$ (Khoảng tin cậy 97.9 - 100%)	Test	7.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Thành phần: Phức hợp vàng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng HBs- keo vàng ($0.026 \pm 0.008 \mu\text{g}$), keo vàng - IgY gà ($0.032 \pm 0.009 \mu\text{g}$), vạch chứng: Kháng thể đơn dòng chuột kháng gà IgY ($0.48 \pm 0.096 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 100 \mu\text{L}$; - Không có phản ứng chéo với các mẫu HCV, HAV, CMV, EBV, Parvovirus, HIV, VZV, Syphilis, Rubella, HTLV và HSV. - Kit thử ổn định ít nhất 20 tuần khi để ở nhiệt độ 55°C - Ngưỡng phát hiện: $\leq 1 \text{ ng/ml}$ - Thử nghiệm chất gây nhiễu: 17 loại chất có khả năng gây nhiễu (Rheumatoid factor, Bilirubin, Hemoglobin, Triglycerides, Metronidazole, Mefloquine, Quinine, Primaquine, Pyrimethamine, Ritonavir, Tenofovir disoproxil fumarate, Entecavir, Isoniazid (INH), Aspirin, Paracetamol, Biotin, Caffeine) không gây nhiễu cho sản phẩm. - Đạt tiêu chuẩn: ISO - Phân loại trang thiết bị y tế Loại C, D			
5	Test nhanh chẩn đoán HIV	- Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: $\geq 99.9\%$; Độ đặc hiệu $\geq 99.8\%$. - Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0.75 \pm 0.15 \mu\text{g}$). - Thể tích mẫu sử dụng: huyết thanh/huyết tương: $\leq 10 \mu\text{L}$; máu toàn phần: $\leq 20 \mu\text{L}$ - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và chăm sóc HIV/AIDS của BYT hiện hành. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. - Không có phản ứng chéo với các mẫu thẩm tách máu, mẫu rối loạn đông máu, mẫu dương tính với kháng thể kháng HCV và mẫu máu phụ nữ mang thai. - Dạng khay	Test	4.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút Phân loại trang thiết bị y tế Loại C, D			
6	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người, phù hợp để sử dụng trên mẫu phụ nữ mang thai. Dạng khay. - Độ nhạy: $\geq 99,9\%$ Độ đặc hiệu: $\geq 99,4\%$ so với RT-PCR - 1 test thử bao gồm: Phức hợp vàng: Protein A – chất keo vàng ($1,0 \pm 0,2 \mu\text{g}$), vạch thử: Kháng nguyên HCV tái tổ hợp (lõi, NS3, NS4, NS5) ($1,5 \pm 0,3 \mu\text{g}$), vạch chứng: Globulin miễn dịch dê kháng người ($2,0 \pm 0,4 \mu\text{g}$) - Thời gian trả kết quả: 5 – 20 phút - Thể tích mẫu sử dụng: $\leq 10 \mu\text{l}$ - Không có phản ứng chéo với các mẫu Kháng thể HBs, CMV, HIV, Giang mai, Xoắn khuẩn Borrelia burgdorferi, EBV, HTLV, Ký sinh trùng Toxoplasma, Chlamydia, HBsAg, Cúm, Trypanosoma cruzi I /II - Đạt tiêu chuẩn: ISO Phân loại trang thiết bị y tế Loại C, D	Test	4.000	
	Tổng 06 danh mục				
II	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC TỰ ĐỘNG				
1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: xanh dương Mùi: nhẹ Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.069%	ml	56.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
2	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo) Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide(hay còn có tên gọi khác là Natri hidroxit) <0.5%	ml	270	
3	HC ly giải hồng cầu dùng cho máy PT huyết học để đo Hemoglobin	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: nhẹ Độ pH: 7.0 đến 7.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%,(hay còn gọi là Dodecyltrimethylamoni clorua: 2,5% - 3% (2,7%)) Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: 1% - 1,5%	ml	27.000	
4	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy PT huyết học để bách phân bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sulphate: 0.11%	ml	27.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97%	ml	5.490.000	
6	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học để nội kiểm mức thấp	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích (là các hạt nano tổng hợp có hình dáng và kích thước của từng loại bạch cầu giống như bạch cầu bị kích thích được chiết tách từ động vật có vú. Nhưng bạch cầu mô phỏng có tuổi thọ cao hơn bạch cầu bị kích thích nên thường được sử dụng để làm mẫu nội kiểm cho các hãng trên thế giới) và tiểu cầu của động vật có vú	ml	54	
7	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức thường	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích (là các hạt nano tổng hợp có hình dáng và kích thước của từng loại bạch cầu giống như bạch cầu bị kích thích được chiết tách từ động vật có vú. Nhưng bạch cầu mô phỏng có tuổi thọ cao hơn bạch cầu bị kích thích nên thường được sử dụng để làm mẫu nội kiểm cho các hãng trên thế giới) và tiểu cầu của động vật có vú	ml	54	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
8	Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học dùng để nội kiểm mức cao	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học. Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích (là các hạt nano tổng hợp có hình dáng và kích thước của từng loại bạch cầu giống như bạch cầu bị kích thích được chiết tách từ động vật có vú. Nhưng bạch cầu mô phỏng có tuổi thọ cao hơn bạch cầu bị kích thích nên thường được sử dụng để làm mẫu nội kiểm cho các hãng trên thế giới) và tiểu cầu của động vật có vú	ml	15	
	Tổng 08 danh mục				
III	VI SINH				
1	Bộ nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet chai 250ml, Lugol chai 250ml, Decolor (alcohol-acetone) chai 250ml và Safranin chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm - Đóng gói: Bộ 4 chai x 250ml	Bộ	5	
2	MELAB - Urea Agar Base 50 test/ hộp(	Ống nhựa có nắp nhấn kín chứa 0,3ml môi trường thạch dùng để kiểm tra nhanh sự hiện diện của Helicobacter pylori trong mẫu bệnh phẩm hoặc trên môi trường nuôi cấy. Thành phần: Urea, Phenol red, Agar, Na2HPO4, KH2PO4, pH 6.8 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: hộp 50 ống	test	2.500	
3	Bộ nhuộm Zeihn-Neelsen	Bộ nhuộm Ziehl Neelsen dùng để thực hiện xét nghiệm nhuộm soi. Bao gồm 03 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Carbo Fuchsin chai 250ml, Alcohol acid (Hydrochloric acid in ethanol) chai 250ml và Methylene Blue chai 250ml. - Bảo quản: Nhiệt độ phòng thí nghiệm	Bộ	3	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		- Đóng gói: Bộ 3 chai x 250ml có vòi bơm tiện dụng			
	Tổng 03 danh mục				
IV	HÓA CHẤT, VẬT TƯ ĐIỆN GIẢI ĐỒ E-XD				
1	Hóa chất hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 1, Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/gia trị - Ion Natri: 120.0 ± 0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 4.0 ± 0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 115.0 ± 1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 1.0 ± 0.15 (mmol/L) - pH: 7.52 ± 0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	ml	40.890	
2	Hóa chất hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất xét nghiệm điện giải Calibrator 2; Thành phần thuốc thử: Dung dịch chuẩn/gia trị - Ion Natri: 140.0 ± 0.8 (mmol/L) - Ion Kali: 6.0 ± 0.05 (mmol/L) - Ion Chloride: 143.0 ± 1.0 (mmol/L) - Ion Calcium: 2.0 ± 0.15 (mmol/L) - pH: 7.05 ± 0.02 (37oC) Tiêu chuẩn kỹ thuật EN ISO 13485:2016	ml	10.500	
3	Hóa chất hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Hóa chất rửa Washing solution cho máy xét nghiệm điện giải của Jokoh chứa thành phần Sodium borate (< 1%); Tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016	ml	450	
4	Vật tư hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Small packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds ; IoNEX	Cái	54	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
5	Vật tư hỗ trợ xét nghiệm điện giải đồ	Large packing sử dụng phù hợp trên máy điện giải Ex-D/Ds ; IoNEX	Cái	108	
6	Điện cực Natri cho máy xét nghiệm điện giải đồ	Điện cực Na. Sử dụng thích hợp cho hệ thống máy điện giải EX-D/DS	Cái	2	
7	Điện cực Kali cho máy xét nghiệm điện giải đồ	Điện cực K. Sử dụng thích hợp cho hệ thống máy điện giải EX-D/DS	Cái	2	
8	Điện cực Chloride cho máy xét nghiệm điện giải đồ	Điện cực Cl. Sử dụng thích hợp cho hệ thống máy điện giải EX-D/DS	Cái	2	
9	Ống bơm con lăn	Ống bơm con lăn (T13), sử dụng phù hợp trên máy điện giải Jokoh series	ống	5	
10	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Sinh hóa (mức 1)	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 1 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo bình thường cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm HDL/LDL/TG/TC), và các xét nghiệm điện giải (Na, K, Cl).Đóng gói 1 lọ 5mL	ml	135	
11	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Sinh hóa (mức 2)	Huyết thanh mẫu dùng làm nội kiểm chuẩn mức 2 được điều chế từ huyết thanh người ổn định hóa và đông khô. Có giá trị đo bất thường cho các xét nghiệm hóa sinh so màu, bộ mỡ(bao gồm TG/TC/LDL), các xét nghiệm điện giải (Na, K, Cl). Đóng gói 1 lọ 5mL	ml	135	
	Tổng 11 danh mục				
V	HÓA CHẤT DÙNG TRONG GIẢI PHẪU BỆNH				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Acid Periodic	Dung dịch cho mô học và tế bào học. Gồm: > = 1% - <2,5% ACIDO PERIODICO	ml	12.500	
2	Cồn tuyệt đối	Dung dịch trong không màu, có mùi cồn đặc trưng. Hàm lượng Ethanol ở 20 độC ≥97,3% (tt/tt)	ml	400.000	
3	Dung dịch nhuộm OG6	- Dung dịch nhuộm Papanicolaou OG-6, dạng lỏng, màu cam, mùi cồn tự nhiên, có thể hòa tan trong nước - Điểm nóng chảy / điểm đóng băng: ~ -114°C - Điểm sôi và Phạm vi sôi: 78-80 °C - Điểm nóng chảy / Điểm đóng băng: -89.5°C - Điểm chớp cháy: ~13 °C - Thành phần gồm có: - Ethyl Alcohol ~85%; Nước 5%; Isopropyl Alcohol ~4%; Methyl Alcohol ~4%; Phosphotungstic Acid <5%; Orange G <2%	ml	2.500	
4	Dung dịch Schiff	Dung dịch Schiff Reagent - Ứng dụng: Sử dụng trong phản ứng tiêu chuẩn Acid-Schiff (PAS) cho chất nhầy trung tính, glycogen, màng đáy và thành tế bào nấm. Một kết quả dương tính tạo ra màu đỏ / đỏ hồng sáng. - Tính chất - Dung dịch nhuộm Schiff dạng lỏng, trong, không màu hoặc vàng nhẹ, mùi đặc trưng, tan trong nước - Thành phần gồm có: - Nước 98%; Hydrochloric Acid: <5%; Potassium Metabisulfite: ≤ 4; C.I. Basic red 9 monohydrochloride <1%	ml	12.500	
5	Dung dịch thuốc nhuộm Giemsa mẹ	Nhuộm Giemsa được sử dụng chủ yếu trong nhuộm máu và phết tế bào tủy xương. Thông số kỹ thuật: Nhiệt độ sôi: >65 °C (1013 hPa) Tỷ trọng: 0.99 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ đánh lửa: 455 °C pH: 6.1 – 7.0 (H ₂ O, 20 °C) (undiluted) Đóng gói: 500 ml/chai Bảo quản: +15°C to +25°C	ml	10.000	
6	Xylen chai 500ml	Công thức hoá học : C6H4(CH3)2 ~ 99%. Màu sắc: trong suốt, không màu. Điểm sôi : 138,5 độ C. Điểm nóng chảy : -47,4độ C. Áp suất hoá hơi (mm Hg) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : Đặc trưng 4.5kpa (ở 50 độ C) . Tỷ trọng hơi (không khí = 1) ở nhiệt độ áp suất tiêu chuẩn : 3,7	ml	100.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Chất thay thế xy len	Là tác nhân làm sạch dựa trên isoparaffin trong chu trình nhuộm và xử lý mô. Tách lipid tuyệt đối trong quá trình xử lý mô. Tách hoàn toàn paraffin và làm sạch mô trong quá trình nhuộm. Không làm cứng hay giòn mẫu vật kể cả khi tăng thời gian tiếp xúc. Dùng được với tất cả các loại máy xử lý mô và máy nhuộm tự động, bán tự động. Không benzene. Ít bay mùi.	ml	100.000	
8	Eosin G or Y alcoholic 0,5%	Dùng trong mô bệnh học. Gồm Eosin G or Y, ethanol; ethyl alcohol và acetic acid. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	ml	30.000	
9	Neutral bufered formalin 10%	Dung dịch cố định mô có đệm trung tính, dùng cho xử lý mô nhuộm hóa mô miễn dịch, Formaldehyde là một chất khí không màu, có vị chua cay và tan trong nước, Dung dịch được hòa tan trong nước cất nước tỷ lệ 1:10. 10% formalin chỉ chứa 4% fomandehyde	ml	280.000	
10	Lithium	Chất rắn màu trắng đục, tan trong nước	gram	280	
11	Dung dịch EA 50	Hóa chất nhuộm tế bào chất trong tế bào	ml	4.000	
12	Gel cắt lạnh	Dung dịch làm đông mẫu mô dùng trong cắt lạnh, dung dịch nhớt, Màu sắc: trung tính, mùi: hơi cồn, Hòa tan trong: nước và các chất cố định gốc nước, Nhiệt độ sôi: -100 ° C. Chai 100ml	ml	500	
13	Hematoxylin	Dùng nhuộm mô bệnh học. Bao gồm: ethanediol; ethanol; acetic acid; alluminium sulphate hexadecahydrate	ml	55.000	
14	Nén hạt (Paraffin tinh khiết)	Cấu tạo bởi các hydrocacbon rắn hỗn hợp, Ở dạng giọt màu trắng để dễ dàng phân phối và nấu chảy, Có sẵn ở hai điểm nóng chảy khác nhau: 52-54 ° C và 56-58 ° C để đáp ứng mọi nhu cầu của phòng thí nghiệm.	gram	190.000	
15	Keo dán lam kính	Không chứa Xylol, không chứa toluen và các hydrocacbon thơm khác, Không độc hại, Không bị ảnh hưởng bởi nhiệt, ánh sáng, độ ẩm và tia UV, Không bị oxy hóa, phai màu hoặc ố vàng theo thời gian và không gây hiệu ứng loang màu, Bảo quản không giới hạn các chế phẩm mô học và tế bào học	ml	8.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	Tổng 15 danh mục				
VI	DUNG DỊCH SÁT KHUẨN, KHỬ TRUNG CÁC LOẠI				
1	Dầu parafin	Dầu parafin lỏng không màu, trong suốt, không mùi, không vị và là chất lỏng dạng dầu, có thể hoà tan được trong ether, chloroform, xăng và benzen nhưng không thể hoà tan trong nước và ethanol.	ml	15.000	
2	Nước muối sinh lý SEKO 0,9%	Trạng thái: lỏng, không lẫn tạp chất, không màu; vị hơi mặn, không có mùi vị lạ. nồng độ 0,9%.	Chai	1.500	
3	Cồn ethanol 70 độ	Hàm lượng Ethanol $\geq 70\%$ Trong suốt, không màu Đóng trong can/ thùng có nắp đậy kín Được cấp phép sử dụng trong y tế	Lít	900	
4	Cồn ethanol 90 độ	Hàm lượng Ethanol % thể tích/thể tích (đo ở 20°C) $\geq 90\%$.- Trong suốt, không màu. - Đóng trong can/thùng có nắp đậy kín.Được cấp phép sử dụng trong y tế	ml	160.000	
5	Cồn ethanol 96 độ	Hàm lượng Ethanol % thể tích/thể tích (đo ở 20°C) $\geq 96\%$ - Trong suốt, không màu.- Đóng trong can/thùng có nắp đậy kín.Được cấp phép sử dụng trong y tế.	ml	160.000	
6	Dd tẩy rửa và làm sạch dụng cụ y tế MEGASEPT Z-5	Enzyme Protease subtilisin: 8,0% (w/w), Lipase: 0,2% (w/w), Amylase: 0,15% (w/w), Cellulase : 0,05% (w/w), Mannanase : 0,05% (w/w). Chất hoạt động bề mặt non-ionic: Fatty alcohol alkoxylate 8% w/w, C9-11 Ethoxylate... Chất chống ăn mòn: Benzotriazole. Chất chỉnh pH: Acid citric, Triethanolamine. Chất tạo màu, hương liệu... pH trung tính: 7-8 (ở 20°C); dễ dàng tương thích với nhiều loại vật liệu, không gây ăn mòn kim loại	ml	100.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
7	Nước cất 2 lần	Độ dẫn điện riêng $\leq 2 \mu\text{S/cm}$ Tổng chất rắn hoà tan (TDS) $\leq 0,5 \text{ ppm}$ Độ PH : 5,5 - 7,2 Độ cứng $\leq 1 \text{ mg CaCO}_3/\text{l}$ Clorua (Cl) $\leq 0,2 \text{ mg/l}$ Độ kiềm tổng $\leq 0,5 \text{ mmol/l}$ Sunfat (SO4) $\leq \text{mg/l}$ Độ cứng magie $\leq 1 \text{ mg CaCO}_3/\text{l}$ Độ cứng Canxi $\leq 1 \text{ mg CaCO}_3/\text{l}$ Amoniac và muối amoni (NH3) $\leq 0,5 \text{ mg/l}$ Sắt $\leq 0,02 \text{ mg/l}$ Hàm lượng Silic $< 0,02 \text{ mg/l}$	ml	150.000	
8	Megasept OPA	Ortho-Phthalaldehyde 0,55% (w/w), hệ đệm pH = 7-9. Hiệu quả sau thời gian ngâm tối thiểu 5 phút. Hiệu quả vi sinh (phase 2, step 2) Vi khuẩn : EN 14561 Nấm, mốc : EN 14562 Mycobacterium (Trực khuẩn lao): EN 14563 Virus: EN 17111 Test thử đi kèm tương thích với sản phẩm.	ml	300.000	
9	Vôi soda	Thành phần là hỗn hợp Natri hydroxit và Kali hydroxit dưới dạng hạt có kích thước từ 2,5mm đến 5,0 mm , độ cứng > 75, hàm lượng bụi < 0,2%, chuyển từ màu hồng sang trắng khi hết khả năng hấp phụ CO ₂ .	Kg	220	
10	Viên khử khuẩn (Germisept)	Thành phần : Sodium Dichloroisocyanurate Anhydrou (NaDCC) 2,5g/ viên , Acid Citric 10-20%	Viên	1.500	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
11	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Hoạt chất: Chlorhexidine digluconate 4,0 % (w/w). Hệ dưỡng âm: Glycerine, PEG-7 Glyceryl Cocoate. Chất hoạt động bề mặt: Lauryl amine oxide, Cocamidopropylbetaine (CAB), Decyl glucoside... Chất khóa ion nước cứng: EDTA Disodium. Chất làm đặc, hương liệu . Đạt tiêu chuẩn EN 12791	ml	30.000	
	Tổng 11 danh mục				
VII	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ				
1	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer (pH 4,2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Phương pháp: Bromocresol Green; Dải tuyến tính: 15 – 60 g/L (1,5 – 6,0 g/dL); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 3%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 3%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test	ml	696	
2	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer pH 7,15 (37°C) 100mmol/L; L-Alanine 500mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 1,8kU/L; NADH 0,2mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 500 U/L (0,05 – 8,33 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test	ml	7.272	
3	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer, pH 7,65 (37°C) 80mmol/L; L-aspartate 240mmol/L; 2-Oxoglutarate 12mmol/L; LDH ≥ 0,9kU/L; MDH ≥ 0,6kU/L; NADH 0,2mmol/L ; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 3 – 1000 U/L (0,05 – 16,7 µkat/L); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV ≤ 5%; Độ chụm toàn phần: CV ≤ 10%; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test	ml	5.184	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
4	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol (pH 6,9); Arsenazo III 0,02%; Phương pháp: Arsenazo III; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1 – 5 mmol/L (4 – 20 mg/dL); Nước tiểu: 0,1 – 10 mmol/L (0,4 – 40 mg/dL); Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại $\leq 3\%$ /Độ chụm toàn phần: $\leq 4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test	ml	300	
5	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đệm photphat (pH 6,5) 103 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Cholesterol oxidase $\geq 0,2$ kU/L (3,3 μ kat/L); Peroxidase ≥ 10 kU/L (166,7 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,5 – 18,0 mmol/L (20 – 700 mg/dL); Bước sóng: 540 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại CV $\leq 3\%$ Độ chụm toàn phần: CV $\leq 3\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test	ml	1.980	
6	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol HDL	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol HDL. Phương pháp đo: Enzymatic, đo điểm cuối. Dải đo: 3mg/dL - 200 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử R1 Đệm, pH 6,85 20 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L Muối natri N-(2-hydroxy-3- sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyaniline (H-DAOS) $\geq 0,7$ mmol/L Thuốc thử R2 Đệm, pH 8,15 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 400 U/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 700 U/L Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrine $\geq 1,5$ mmol/L	ml	250	
7	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol LDL	Hóa chất xét nghiệm Cholesterol LDL. Phương pháp đo: Enzymatic, đo điểm cuối. Dải đo: 4mg/dL - 500 mg/dL. Thành phần: Thuốc thử R1 Đệm, pH 6,65 20 mmol/L Peroxidase (POD) ≥ 2000 U/L Muối Natri N-(2-hydroxy-3-sulfopropyl)- 3,5-dimethoxyanilin (H-DAOS) $\geq 0,7$ mmol/L Thuốc thử R2 Đệm, pH 8,15 20 mmol/L Cholesterol esterase (CHE) ≥ 2000 U/L Cholesterol oxidase (CHO) ≥ 2000 U/L Peroxidase (POD) ≥ 15000 U/L 4-Aminoantipyrin $\geq 1,5$ mmol/L	ml	250	
8	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron,Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric	ml	70	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1;			
9	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức	ml	80	
10	Định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L; Phương pháp: Jaffé method; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương: Phương pháp A: 5 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,06 – 25,0 mg/dL); Phương pháp B: 18 – 2200 $\mu\text{mol/L}$ (0,2 – 25,0 mg/dL), Nước tiểu: 88 – 35360 $\mu\text{mol/L}$ (1 – 400 mg/dL); Bước sóng: 520 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	ml	8.976	
11	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,08 mmol/L; Phương pháp: DPD; Dải đo: 0,9 – 171 $\mu\text{mol/L}$ (0,05 – 10 mg/dL); Bước sóng: 570 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	182	
12	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin toàn phần; Thành phần: Caffeine 2,1 mmol/L; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0,31 mmol/L; Surfactant; Phương pháp: DPD; Dải tuyến tính: 0,5–513 $\mu\text{mol/L}$ (0,03–30 mg/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test	ml	120	
13	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine, pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L; L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: 5 - 1.200 U/L (0,08 – 20,00 $\mu\text{kat/L}$); Bước sóng: 410 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1	ml	960	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		mL: 5 test			
14	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES (pH 7,6) 24 mmol/L; ATP ≥ 2 mmol/L; NAD $^{+}$ $\geq 1,32$ mmol/L; Mg $^{2+}$ 2,37 mmol/L; Hexokinase $\geq 0,59$ kU/L; G6P-DH $\geq 1,58$ kU/L; Phương pháp: Enzymatic (hexokinase method); Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: 0,6 – 45,0 mmol/L (10 – 810 mg/dL), Nước tiểu: 0,2 – 45 mmol/L (3,6 – 810 mg/dL); Bước sóng: 340 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test	ml	3.600	
15	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	ml	75.000	
16	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật: Alkaline Phosphatase, ALT, AST, Amylase, Cholinesterase, CK-NAC, GGT, HBDH, LDH, Albumin, Creatinine, Cholesterol, Glucose, Lactate, Lipase, Total Protein, Triglyceride, UIBC, Urea, Uric Acid, Bilirubin, Inorganic Phosphorous, Calcium, Iron, Magnesium	ml	40	
17	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần; Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18,8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Phương pháp: Photometric; Dải tuyến tính: 30–120 g/L (3–12 g/dL); Bước sóng: 540nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: CV $\leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 10 test	ml	1.000	
18	Định lượng Triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer (pH 7,5) 50 mmol/L; Mg $^{2+}$ 4,6 mmol/L; MADB 0,25 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,5 mmol/L; ATP 1,4 mmol/L; Lipases 1,5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0,5 kU/L (8,3 μ kat/L); Peroxidase 0,98 kU/L (16,3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1,48 kU/L (24,6 μ kat/L); Phương pháp: Enzymatic; Dải tuyến tính: 0,1 – 11,3 mmol/L (10 – 1000 mg/dL);	ml	1.800	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		Bước sóng: 660 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
19	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer 100 mmol/L; NADH $\geq 0,26$ mmol/L; Tetra-Sodium diphosphate 10 mmol/L; EDTA 2,65 mmol/L; 2-Oxoglutarate $\geq 9,8$ mmol/L; Urease $\geq 17,76$ kU/L; ADP $\geq 2,6$ mmol/L; GLDH $\geq 0,16$ kU/L.; Phương pháp: GLDH, Kinetic; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 5–300 mg/dL (0,8–50,0 mmol/L), Nước tiểu: 60–4500 mg/dL (10–750 mmol/L); Bước sóng: 340nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: CV $\leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 10\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	5.512	
20	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt; Thành phần: Glycine buffer (pH 1,7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4,7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0,5 mmol/L; Phương pháp: TPTZ; Dải tuyến tính: 2 – 179 $\mu\text{mol/L}$ (10 – 1.000 $\mu\text{g/dL}$); Bước sóng: 600 nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 3,0\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test	ml	120	
21	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL, LDL	Thành phần: Bột đông khô từ huyết tương người	ml	8	
22	QC cho xét nghiệm sinh hóa HDL, LDL mức bình thường	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	ml	60	
23	QC cho xét nghiệm sinh hóa HDL, LDL mức bệnh lý	Dạng bột đông khô, thành phần: huyết thanh người	ml	60	
24	Định lượng acid uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng acid uric; Thành phần: Phosphate Buffer (pH 7,5) 42 mmol/L; MADB 0,15 mmol/L; 4-Aminophenazone 0,30 mmol/L; Peroxidase $\geq 5,9$ kU/L (98 $\mu\text{kat/L}$); Uricase $\geq 0,25$ kU/L (4,15 $\mu\text{kat/L}$); Ascorbate Oxidase $\geq 1,56$ kU/L (26 $\mu\text{kat/L}$); Phương pháp: Uricase; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: 1,5–30 mg/dL (89–1785 $\mu\text{mol/L}$), Nước tiểu: 2–400	ml	840	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		mg/dL (119–23800 $\mu\text{mol/L}$); Bước sóng: 660nm; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 3\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 5,0\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test			
25	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Baypur; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	ml	300.000	
26	Ống lấy mẫu 2.5mL	Chất liệu: nhựa Polypropylene, Chiều cao: 3,8 cm, đường kính ngoài: 1,7 cm, đường kính đáy: 1,2 cm	Cái	2.000	
27	Cốc đựng mẫu 2mL	Thành phần: Polystyrene	Cái	2.000	
28	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W	Cái	1	
29	Dây bơm nhu động dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa AU	Làm bằng cao su và nhựa, chiều dài tổng 10,7 cm, (+/- 2mm), chiều dài phần cao su 8,8 cm (+/- 2mm), đường kính 5 mm (+/- 1 mm)	Cái	10	
30	Màng Filmtec 100G	Màng lọc RO 100	Cái	24	
31	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm	Túi	1	
32	Lõi PP10" 5micron (1cái/túi) Việt Nam	Lọc các cặn bợn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh	Cái	20	
33	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: Huyết thanh người chứa α -1 acidglycoprotein; Ferritin; α -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; β -2 microglobulin; Immunoglobulin A; Immunoglobulin M; Immunoglobulin G; Ceruloplasmin;C3;	1	12	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	miễn dịch	Prealbumin; C4; Rheumatoid Factor; C-reactive protein; Transferrin			
34	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	20	
35	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch; Thành phần: huyết thanh người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β -2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin; Chất kiểm chứng 1 mức	Lọ	12	
36	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người; Chất hiệu chuẩn gồm mức 2 đến mức 6; Các giá trị được gán theo tiêu chuẩn IFCC bằng phương pháp miễn dịch đo độ đục	Hộp	4	
37	Định lượng CRP	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch sodium hypochlorit.	ml	1200	
	Tổng 37 danh mục				
VIII	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU				
1	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP), ≥ 8 giờ nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	ml	160	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	đồng máu				
2	Công phản ứng dùng để khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh.	Cái	38.400	
3	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Dung dịch sử dụng để làm sạch và tẩy nhiễm hệ thống tương thích trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần tối thiểu gồm dung dịch sodium hypochlorit.	ml	3.280	
4	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố	ml	10	
5	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid hydrochloric $< 0.5\%$. Dạng Lỏng.	ml	7.500	
6	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.	ml	400	
7	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT	ml	70	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	trên máy phân tích đông máu				
8	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.	ml	5	
9	Chất kiểm chứng mức bình thường dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, các loại yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT	ml	80	
10	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy	ml	2.200	
11	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (MIT HCl) < 0.005 %. Dạng Lỏng.	ml	220.000	
12	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP) , ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL Classic)	ml	1.300	
	Tổng 12 danh mục				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
IX	HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH				
1	Định lượng AFP	- Phạm vi phân tích: 0,5–3.000 ng/mL [0,41–2.478 IU/mL] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (dê, thỏ, chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	3.000	
2	Chất chuẩn AFP	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1,S2,S3,S4,S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL (2,1, 4,1, 21, 83, 413 và 2.478 IU/mL), trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	18	
3	Chất chuẩn CA 15-3	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	18	
4	Định lượng CA 15-3	- Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit, 0,25% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit, 0,1% ProClin 300.	Test	8.600	
5	Định lượng CEA	- Phạm vi báo cáo: 0,1–1.000 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” - Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với < 0,1% natri azit và 0,1%	Test	10.000	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphatasa kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.			
6	Chất chuẩn CEA	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	ml	15	
7	Định lượng ferritin	- Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dễ kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dễ kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (cua dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	1.100	
8	Chất chuẩn Ferritin	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	12	
9	Định lượng Free T3	- Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL [1,4–46 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và 0,1% ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,5% ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng photphatasa kiềm trong dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN3 và 0,1% ProClin 300.	Test	17.600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
10	Chất chuẩn Free T3	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, < 0,1% NaN ₃ và 0,5% ProClin 300	ml	15	
11	Định lượng Free T4	- Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL [3,2–77,2 pmol/L] - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-phosphatataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, < 0,1% NaN ₃ và 0,1% ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, 0,125% NaN ₃ và 0,125% ProClin 300.	Test	17.600	
12	Chất chuẩn Free T4	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL (xấp xỉ 6,4, 12,9, 25,7, 38,6 và 77,2 pmol/L), có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	30	
13	Định lượng CA 19-9	- Phạm vi phân tích: 0,8–2.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphatataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	5.600	
14	Chất chuẩn CA 19-9	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA	ml	15	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.			
15	Định lượng total PSA	- Phạm vi phân tích: 0,008–150 ng/mL (hiệu chuẩn Hybritech) hoặc 0,008–121 ng/mL (hiệu chuẩn WHO) - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300.	Test	900	
16	Chất chuẩn total PSA	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech (hoặc 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO) trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	15	
17	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL	Cái	235.200	
18	Định lượng CA 125	- Phạm vi phân tích: 0,5 U/mL - 5.000 U/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí ("sandwich") - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300.	Test	2.800	
19	Chất chuẩn CA 125	- Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	15	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
20	Cơ chất phát quang	- Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt	ml	34.320	
21	Định lượng Thyroglobulin Ab	- Phạm vi phân tích: 0,9–2.500 IU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300	Test	9.000	
22	Chất chuẩn Thyroglobulin Ab	- Thành phần: S0: Huyết thanh người với < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1,S2,S3,S4,S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	17	
23	Định lượng Thyroglobulin	- Phạm vi phân tích: 0,1–500 ng/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ Dynabeads phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	Test	7.500	
24	Chất chuẩn Thyroglobulin	- Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300.	ml	12	
25	Định lượng TSH (3rd IS)	- Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL - Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) - Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở	Test	17.600	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
		chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,1% ProClin 300 R1c: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300 R1d: Liên hợp photphataza kiềm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), < 0,1% natri azit và 0,25% ProClin 300			
26	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	- Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit, 0,5% ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL (mIU/L) hTSH S1,S2,S3,S4,S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL (mIU/L) hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, < 0,1% natri azit và 0,5% ProClin 300	ml	15	
27	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	- Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, < natri azit 0,1% và < 0,05% khối lượng phản ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).	ml	1.950.000	
28	Dung dịch kiểm tra máy	- Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit.	ml	240	
29	Dung dịch kiểm rửa máy hàng ngày	- Thành phần: KOH 1-5%	ml	2.000	
30	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ.	Bình	1	
31	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chi tố khối u và TgAb,	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	110	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
	TPO Ab)				
32	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	100	
33	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.	ml	90	
34	Dây curoa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Dây curoa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Chiếc	2	
35	Dây bơm nhỏ dùng cho máy miễn dịch	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su	cái	6	
36	Dây bơm to dùng cho máy miễn dịch	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su	cái	4	
37	Túi thải dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch	Plastic	Túi	4	

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
38	Kim hút bệnh phẩm	Kim hút bệnh phẩm máy xét nghiệm miễn dịch	cái	1	
	Tổng 38 danh mục				
	Tổng cộng I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX= 141 danh mục				

PHỤ LỤC 2: MẪU BÁO GIÁ

(Kèm theo Thư mời báo giá số /TM-BVUB ngày / /2025)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP DỊCH VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....ngày.....tháng..... năm 2025

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang

(Tên đơn vị):

Địa chỉ:

Căn cứ vào thư mời báo giá của Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang và khả năng cung cấp của công ty, chúng tôi xin gửi tới Quý viện bản báo giá như sau:

STT	Tên hàng hóa	Tên thương mại (nếu có)	Chủng loại/ký mã hiệu sản phẩm	Mã HS (nếu có)	Thông số Kỹ thuật	Hãng, nước sản xuất	Quy cách	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá Có VAT	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thành tiền VAT	Ghi chú
1													
2													
3													
....													
(n)													

Báo giá có hiệu lực: ...ngày, kể từ ngày báo giá. (Hiệu lực tối thiểu 180 ngày)

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)